

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc	02 - 03
Báo cáo tình hình tài chính riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần SCI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Công ty Cổ phần SCI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ba ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kì kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
Ông Đoàn Thế Anh	Thành viên
Ông Kim Mạnh Hà	Thành viên
Ông Hoàng Trọng Minh	Thành viên

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc đã điều hành Công ty trong kì kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Bửu Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

(Lưu ý: Chỉ ghi vào cột bổ nhiệm và miễn nhiệm đối với các thành viên được bổ nhiệm và miễn nhiệm trong năm

Bổ nhiệm ngày 18/03/2026

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Hoàng Trọng Minh	Chủ tịch
Ông Kim Mạnh Hà	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Công Hùng – Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Văn Phúc - Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kì kế toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc



Nguyễn Công Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

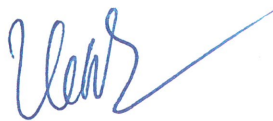
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		558.647.191.905	737.956.734.984
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.276.961.917	55.963.058.067
111	1. Tiền		40.276.961.917	5.963.058.067
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	74.394.550	80.192.550
121	1. Chứng khoán kinh doanh		499.175.581	499.175.581
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(424.781.031)	(418.983.031)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		516.213.741.997	680.216.991.044
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	268.867.548.409	425.373.615.294
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	225.614.323.316	235.292.424.536
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.731.870.272	19.550.951.214
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.082.093.441	1.696.493.323
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	382.602.736	101.958.500
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.677.241.852	1.593.305.480
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	22.248.853	1.229.343
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.615.991.707.273	1.447.139.435.026
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		220.000.000	220.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	220.000.000	220.000.000
220	II. Tài sản cố định		5.873.743	11.747.494
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.873.743	11.747.494
222	- Nguyên giá		26.213.093.982	26.213.093.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(26.207.220.239)	(26.201.346.488)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		342.500.000	342.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(342.500.000)	(342.500.000)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	8	814.815.000	420.000.000
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		814.815.000	420.000.000
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.614.949.504.437	1.446.485.997.105
261	1. Đầu tư vào công ty con		1.590.483.916.099	1.444.729.976.099
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.550.000.000	30.550.000.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn(*)		(6.084.411.662)	(28.793.978.994)
270	VII Tài sản dài hạn khác		1.514.093	1.690.427
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	1.514.093	1.690.427
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.174.638.899.178	2.185.096.170.010

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		872.802.016.307	901.516.969.739
310	I. Nợ ngắn hạn		872.802.016.307	858.785.572.479
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	594.171.198.432	562.019.131.392
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	252.409.532.879	262.757.246.140
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.096.937.548	9.559.575.776
315	4. Phải trả người lao động		484.447.013	1.633.247.569
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	-	982.619.122
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	15.617.063.295	15.810.915.340
323	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.022.837.140	6.022.837.140
330	II. Nợ dài hạn		-	42.731.397.260
338	1. Phải trả dài hạn khác	16	-	2.731.397.260
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	40.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.301.836.882.871	1.283.579.200.271
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.040.889.920.000	1.040.889.920.000
412	2. Thặng dư vốn		659.066.000	659.066.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.192.087.059	8.192.087.059
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		252.095.809.812	233.838.127.212
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		233.838.127.212	184.830.129.217
420b	LNST chưa phân phối năm nay		18.257.682.600	49.007.997.995
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.174.638.899.178	2.185.096.170.010



Lê Thị Nhung
Người lập





Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	113.396.067.303	242.592.422.121
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.396.067.303	242.592.422.121
11	4. Giá vốn hàng bán	21	109.872.400.288	219.744.832.782
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.523.667.015	22.847.589.339
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.149.848.075	1.322.187.876
23	7. Chi phí tài chính	23	(21.260.298.684)	14.904.870.092
24	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		381.369.863	591.780.822
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.744.269.402	2.734.239.768
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.189.544.372	6.530.667.355
31	11. Thu nhập khác	25	4.267.266.575	5.619.448.462
32	12. Chi phí khác	26	4.661.766.575	5.741.098.461
40	13. Lợi nhuận khác		(394.500.000)	(121.649.999)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.795.044.372	6.409.017.356
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	4.537.361.772	1.181.883.873
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.257.682.600</u>	<u>5.227.133.483</u>

Lê Thị Nhung
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		22.795.044.372	6.409.017.356
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.873.751	8.998.752
03	- Các khoản dự phòng		(22.703.769.332)	12.665.689.678
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(502.735.514)	(754.552.664)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(333.074.368)	(1.337.631)
06	- Chi phí lãi vay		381.369.863	591.780.822
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(357.291.228)	18.919.596.313
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		164.361.695.528	(53.733.408.910)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	(10.359.468.822)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		19.479.082.056	123.830.709.673
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(280.467.902)	(251.709.097)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.112.767.123)	(591.780.822)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.000.000.000)	(3.500.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		170.090.251.331	74.313.938.335
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(394.815.000)	(36.344.100)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(145.753.940.000)	(600.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		333.074.368	1.337.631
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(145.815.680.632)	(635.006.469)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(40.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40.000.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kì kế toán		(15.725.429.301)	73.678.931.866
60	Tiền và tương đương tiền đầu kì kế toán		55.963.058.067	10.072.179.237
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39.333.151	7.354.020

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025
			VND	VND
70	Tiền và tương đương tiền cuối kì kế toán	3	<u>40.276.961.917</u>	<u>83.758.465.123</u>

**Lê Thị Nhung**
Người lập**Phan Dương Mạnh**
Kế toán trưởng**Nguyễn Công Hùng**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ba ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.046.889.920 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.040.889.920.000 VND; tương đương 104.088.992 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 23 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 23 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính .

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty/cá Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch /hoặc là tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kì kế toán và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kì kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kì kế toán:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ kế toán.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kì kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 2 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì kế toán khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì kế toán được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kì kế toán. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kì kế toán báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kì kế toán gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ kế toán trước, đến kỳ kế toán sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán lập báo cáo (kỳ kế toán trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh (kỳ kế toán sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kì kế toán, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kì kế toán kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kì kế toán không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành/ hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực)), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kì kế toán và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.003.047.817	1.000.379.462
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.273.914.100	4.962.678.605
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
	40.276.961.917	55.963.058.067
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VND)	460.156.314	2.701.835.784
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (LAK)	18.419.014	18.544.219
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (USD)	38.763.112.399	2.179.242.458
Các ngân hàng khác	32.226.373	63.056.144
	39.273.914.100	4.962.678.605
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản tương đương tiền		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	50.000.000.000
	-	50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
a) **Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	499.175.581	74.394.550	499.175.581	80.192.550
CIC	287.964.935	39.600.000	287.964.935	39.600.000
CYC	209.189.174	34.620.000	209.189.174	40.390.000
<i>Cổ phiếu khác</i>	2.021.472	174.550	2.021.472	202.550
	499.175.581	74.394.550	(424.781.031)	80.192.550
				(418.983.031)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2025 và 31/03/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	1.590.483.916,099	-	(6.084.411,662)	1.444.729,976,099
- Công ty Cổ phần SCI E&C	202.595.311,099	-	-	124.841.371,099
- Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	6.500.000,000	-	-	6.500.000,000
- Công ty TNHH SCI Năng Lượng	1.381.388.605,000	-	(6.084.411,662)	1.313.388.605,000
Đầu tư vào đơn vị khác	30.550.000,000	-	-	30.550.000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000,000	-	-	550.000,000
- Công ty Cổ phần hạ tầng và phát triển đô thị Fecon	30.000.000,000	-	-	30.000.000,000
	1.621.033.916,099	-	(6.084.411,662)	1.475.279,976,099
				(28.793,978,994)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	55,54%	55,54%	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng
- Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	65,00%	65,00%	Tư vấn thiết kế
- Công ty TNHH SCI Năng Lượng	Quảng Trị	100,00%	100,00%	Đầu tư dự án năng lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	2.364.817.891	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	670.548.687	-	-	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	1.694.269.204	-	-	-
<i>Bên khác</i>	266.502.730.518	-	425.373.615.294	-
Nam Sam 3A Power Sole Company Limited	6.313.744.719	-	22.708.895.458	-
Nam Mo 1 Hydropower Company Limited	39.202.256.730	-	39.136.538.770	-
Nam Sam 3 Power Company Limited	98.215.761.396	-	197.457.107.818	-
Công ty TNHH Điện Xekaman 3	1.266.946.546	-	1.266.946.546	-
Nam Mo 2 Hydropower Company Limited	119.015.499.171	-	161.701.500.737	-
Phải thu khách hàng khác	2.488.521.956	-	3.102.625.965	-
	268.867.548.409	-	425.373.615.294	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	225.056.567.846	-	234.990.372.578	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	225.056.567.846	-	234.990.372.578	-
<i>Bên khác</i>	557.755.470	-	302.051.958	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	375.000.000	-	90.000.000	-
Trả trước cho các đối tượng khác	182.755.470	-	212.051.958	-
	225.614.323.316	-	235.292.424.536	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	1.222.000.260	-	1.180.465.053	-
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	12.000.000	-
Phải thu khác	20.497.870.012	-	18.358.486.161	-
	21.731.870.272	-	19.550.951.214	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	220.000.000	-
	220.000.000	-	220.000.000	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	814.815.000	420.000.000
- Đường dây truyền tải điện Lào- Việt Nam	420.000.000	420.000.000
- Dự án Thủy điện Nậm Khian 3	394.815.000	-
	814.815.000	420.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.070.713.281	7.045.203.428	97.177.273	26.213.093.982
- Mua trong kì kế toán	-	-	-	-
Số dư cuối kì kế toán	19.070.713.281	7.045.203.428	97.177.273	26.213.093.982
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	19.058.965.787	7.045.203.428	97.177.273	26.201.346.488
- Khấu hao trong kì kế toán	5.873.751	-	-	5.873.751
Số dư cuối kì kế toán	19.064.839.538	7.045.203.428	97.177.273	26.207.220.239
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	11.747.494	-	-	11.747.494
Tại ngày cuối kì kế toán	5.873.743	-	-	5.873.743

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kì kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.166.103.982 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Nhãn hiệu, thương hiệu</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	250.000.000	92.500.000	342.500.000
- Mua trong kì kế toán	-	-	-
Số dư cuối kì kế toán	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	250.000.000	92.500.000	342.500.000
- Khấu hao trong kì kế toán	-	-	-
Số dư cuối kì kế toán	250.000.000	92.500.000	342.500.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kì kế toán	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	137.488.033	101.958.500
Chi phí thuê văn phòng	245.114.703	-
	382.602.736	101.958.500

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>				
<i>Bên liên quan</i>	590.982.667.571	-	558.156.460.673	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	548.250.328.912	-	509.368.854.487	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn SCI	42.732.338.659	-	48.787.606.186	-
<i>Bên khác</i>	3.188.530.861	-	3.862.670.719	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại Thành Vinh	-	-	651.217.738	-
Phải trả nhà cung cấp khác	3.188.530.861	-	3.211.452.981	-
	594.171.198.432	-	562.019.131.392	-

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nam Sam 3A Power Sole Company Limited	151.534.329.230	151.534.329.230
Nam Mo 1 Hydropower Sole Co., Ltd	92.224.658.412	92.224.658.412
Nam Mo 2 Hydropower Company Limited	8.650.545.237	18.998.258.498
	252.409.532.879	262.757.246.140

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nợ đầu kỳ	Số phải nợ trong kì kế toán	Số đã thực nộp trong kì kế toán	Số phải thu cuối kì kế toán	Số phải nợ cuối kì kế toán
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	1.229.343	9.559.575.776	4.537.361.772	10.000.000.000	-	4.096.937.548
			439.029.926	460.049.436	22.248.853	-
	1.229.343	9.559.575.776	4.976.391.698	10.460.049.436	22.248.853	4.096.937.548

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Phí bảo lãnh ngân hàng	-	982.619.122
	<u>-</u>	<u>982.619.122</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	238.781.766	242.285.676
- Thù lao Hội đồng quản trị	61.287.440	61.587.440
- Công ty Cổ phần SCI E&C	11.455.176.503	11.455.176.503
- Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	148.279.937	148.279.937
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.713.537.649	3.903.585.784
	<u>15.617.063.295</u>	<u>15.810.915.340</u>
b) Dài hạn		
- Phải trả lãi vay	-	2.731.397.260
	<u>-</u>	<u>2.731.397.260</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong kì kế toán		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay cá nhân Nguyễn Công Chiến (**)	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-
	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-

(**) Khoản vay Nguyễn Công Chiến theo hợp đồng 01-2024/HĐV/SCI-NGUYEN CONG CHIEN

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Tự Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2025										
Tại ngày 01/01/2025	991.343.310.000	659.066.000	8.192.087.059	233.730.995.217	1.233.925.458.276					
Tăng vốn trong kỳ kế toán trước	49.546.610.000	-	-	(49.546.610.000)	-					
Lãi/lỗ trong kỳ kế toán trước	-	-	-	49.007.997.995	49.007.997.995					
Tăng lợi nhuận do điều chỉnh sai sót BCTC năm 2024	-	-	-	645.744.000	645.744.000					
Tại ngày 31/12/2025	1.040.889.920.000	659.066.000	8.192.087.059	233.838.127.212	1.283.579.200.271					
Tại ngày 01/01/2026	1.040.889.920.000	659.066.000	8.192.087.059	233.838.127.212	1.283.579.200.271					
Lãi/lỗ trong kỳ kế toán này	-	-	-	18.257.682.600	18.257.682.600					
Tại ngày 31/03/2026	1.040.889.920.000	659.066.000	8.192.087.059	252.095.809.812	1.301.836.882.871					

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ (%)	01/01/2026	Tỷ lệ (%)
VND				
Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng	226.490.470.000	21,76%	226.490.470.000	21,76%
Vốn góp của bà Nguyễn Thị Thu Hương	108.607.710.000	10,43%	68.607.710.000	6,59%
Các cổ đông khác	705.791.740.000	67,81%	745.791.740.000	71,65%
	1.040.889.920.000	100%	1.040.889.920.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2026	Năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.040.889.920.000	1.040.889.920.000
- Vốn góp đầu kì kế toán	1.040.889.920.000	991.343.310.000
- Vốn góp tăng trong kì kế toán	-	49.546.610.000
- Vốn góp giảm trong kì kế toán	-	-
- Vốn góp cuối kì kế toán	1.040.889.920.000	1.040.889.920.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	104.088.992	104.088.992
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	104.088.992	104.088.992
- Cổ phiếu phổ thông	104.088.992	104.088.992
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.088.992	104.088.992
- Cổ phiếu phổ thông	104.088.992	104.088.992
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.192.087.059	8.192.087.059
	8.192.087.059	8.192.087.059

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.477.476,94	83.805,63
- Đồng Lak	16.898.178,42	16.898.178,42

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.818.182	149.454.545
Doanh thu hợp đồng xây dựng	113.349.249.121	242.442.967.576
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kì kế toán	113.349.249.121	242.442.967.576
	113.396.067.303	242.592.422.121
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)	46.818.182	149.454.545

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	109.872.400.288	219.744.832.782
	109.872.400.288	219.744.832.782

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	333.074.368	1.337.631
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì kế toán	314.038.193	699.602.253
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kì kế toán	502.735.514	621.247.992
	1.149.848.075	1.322.187.876

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	381.369.863	591.780.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kì kế toán	1.057.762.095	1.647.376.157
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(22.703.769.332)	12.665.689.678
Chi phí tài chính khác	4.338.690	23.435
	(21.260.298.684)	14.904.870.092

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.510.088	173.827.462
Chi phí nhân công	1.938.619.147	1.868.404.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.873.751	8.998.752
Thuế, phí, lệ phí	27.971.834	112.661.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	523.549.388	469.890.411
Chi phí khác bằng tiền	110.745.194	100.457.075
	2.744.269.402	2.734.239.768

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

25 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Thu nhập từ tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3, Nậm M62	2.161.420.992	3.823.093.497
Thu nhập khác	2.105.845.583	1.796.354.965
	4.267.266.575	5.619.448.462

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí tiền điện phục vụ công trình Nam Sam 3, Nậm M6 2	2.161.420.992	3.823.093.496
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	394.500.000	121.650.000
Chi phí khác	2.105.845.583	1.796.354.965
	4.661.766.575	5.741.098.461

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.795.044.372	6.409.017.356
Các khoản điều chỉnh tăng	394.500.000	121.650.000
- Chi phí không hợp lệ	394.500.000	121.650.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(502.735.514)	(621.247.992)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kì kế toán	(502.735.514)	(621.247.992)
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.686.808.858	5.909.419.364
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.537.361.772	1.181.883.873
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kì kế toán	9.559.575.776	598.361.213
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kì kế toán	(10.000.000.000)	(3.500.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kì kế toán	4.096.937.548	(1.719.754.914)

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.510.088	173.827.462
Chi phí nhân công	1.938.619.147	1.868.404.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.873.751	8.998.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.395.949.676	229.519.893.367
Chi phí khác bằng tiền	138.717.028	213.118.724
	112.616.669.690	231.784.242.724

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Đầu tư ngắn hạn	74.394.550	-	-	74.394.550
Đầu tư dài hạn	-	30.550.000.000	-	30.550.000.000
	74.394.550	30.550.000.000	-	30.624.394.550
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	80.192.550	-	-	80.192.550
Đầu tư dài hạn	-	30.550.000.000	-	30.550.000.000
	80.192.550	30.550.000.000	-	30.630.192.550

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.276.961.917	-	-	40.276.961.917
Phải thu khách hàng, phải thu khác	289.377.418.421	220.000.000	-	289.597.418.421
	329.654.380.338	220.000.000	-	329.874.380.338
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.963.058.067	-	-	55.963.058.067
Phải thu khách hàng, phải thu khác	443.744.101.455	220.000.000	-	443.964.101.455
	499.707.159.522	220.000.000	-	499.927.159.522

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	609.788.261.727	-	-	609.788.261.727
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	609.788.261.727	-	-	609.788.261.727
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	577.830.046.732	2.731.397.260	-	580.561.443.992
Chi phí phải trả	982.619.122	-	-	982.619.122
	578.812.665.854	42.731.397.260	-	621.544.063.114

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp/có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý I/2026	Quý I/2025
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; Doanh thu tài chính; Thu		4.314.084.757	5.768.903.007
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	609.929.653	520.712.279
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	3.704.155.104	5.248.190.728
Mua hàng hóa, dịch vụ		108.815.279.157	229.050.002.956
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	-	28.691.210.016
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	108.815.279.157	200.358.792.940
Góp vốn		145.753.940.000	-
Công ty TNHH SCI Năng Lương	Công ty con	68.000.000.000	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	77.753.940.000	-

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu khách hàng		2.364.817.891	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	670.548.687	-
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	1.694.269.204	-
Phải trả người bán		590.982.667.571	558.156.460.673
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	42.732.338.659	48.787.606.186
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	548.250.328.912	509.368.854.487
Trả trước cho người bán ngắn hạn		225.056.567.846	234.990.372.578
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	225.056.567.846	234.990.372.578
Phải trả khác		11.603.456.440	11.603.456.440
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	148.279.937	148.279.937
Công ty Cổ phần SCI E&C	Công ty con	11.455.176.503	11.455.176.503

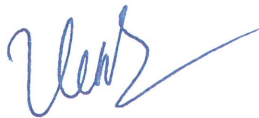
CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
cho kì báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

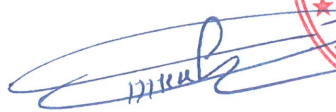


	Mối quan hệ	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		1.214.786.666	853.635.500
Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	552.027.727	360.357.364
Ông Đoàn Thế Anh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	24.000.000	24.000.000
Ông Ngô Vũ An	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Ông Kim Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000	24.000.000
Ông Hoàng Trọng Minh	Thành viên HĐQT độc lập	24.000.000	24.000.000
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	75.988.636	71.723.318
Ông Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc	219.818.485	106.152.409
Ông Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc	174.951.818	99.402.409

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kì kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 do Công ty tự lập.



Lê Thị Nhung
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026